

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI LẠI
NĂM HỌC 2020 - 2021**

STT	Lớp	Họ và tên	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Công nghệ	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GD&CD	Tin học	GDQP-AN	Thể dục	ĐTB	XLHL	XLHK	KQ
1	10C1	Phan Như Đức	3.7	3.7	4	5.2	6.7	5.6	5.5	4.5	5.4	4.6	5.6	5.2	Đ	5	Tb	K	Lên lớp
2	10C1	Lâm Nguyễn Thanh Đạt	1	4.1	2.3	5	7.1	6.4	5.5	4.7	4.6	5.4	6.4	6.5	Đ	4.9	Kém	K	Lưu ban
3	10C1	Huỳnh Ngọc Tuấn	3.6	0	0	3.3	6.7	5.3	3.9	3.7	3.4	4.7	5	4.9	Đ	3.7	Kém	Tb	Lưu ban
4	10C1	Phan Quốc Trí Tuệ	0	2.8	4	5	6.9	4.6	5.2	4.3	4.1	4.8	5.7	6	Đ	4.5	Kém	K	Lưu ban
5	10C1	Phạm Văn Quyết	3.8	3.9	4	6	5.4	5.3	7.4	4.1	5.1	6.8	6.7	5	Đ	5.3	Tb	K	Lên lớp
6	10C1	Đặng Quang Duy	4.7	4.2	5	5.6	5.9	5	5.5	4	4.1	5.5	6.3	5.9	Đ	5.1	Tb	K	Lên lớp
7	10C4	Hoàng Gia Đạt	3.8	0.8	2.5	3.9	6.7	5.6	4.6	4.4	5.1	5	6.2	8.6	Đ	4.8	Kém	K	Lưu ban
8	10C4	Nguyễn Thị Kim Hồng	3.5	4.2	4.4	5.2	6.9	6.4	6.3	4.2	5.5	5.1	7	8.9	Đ	5.6	Tb	K	Lên lớp
9	10C4	Phan Hoàng Phúc	1.3	4.4	3.6	5.9	7.9	5.1	5.5	5.4	4.6	4.8	7.5	7.7	Đ	5.3	Kém	Tb	Lưu ban
10	10C4	Đỗ Duy Tân	3.5	3.5	4	4.3	7.4	5.6	5.8	4.2	4.1	4.3	7.4	8.1	Đ	5.2	Tb	K	Lên lớp
11	10C4	Nguyễn Ngọc Hoàng Tuấn	3.5	4.1	4.5	7.2	6.8	5.9	5.7	4.3	4.8	6.3	6.8	7.4	Đ	5.6	Tb	Tb	Lên lớp
12	10C6	Đặng Quang Minh	4.4	4	6.9	5.1	8.1	5.5	7.2	5.2	4.7	5.3	6.9	7.7	Đ	5.9	Tb	Tb	Lên lớp
13	10C6	Thái Huỳnh Thanh Tâm	4.9	3.5	4.4	5.5	7.2	5.4	4.9	4.7	5.8	5.3	7.4	7.7	Đ	5.6	Tb	Tb	Lên lớp
14	10C7	Nguyễn Thị Xuân Mai	5	4	3.7	4.9	6.9	5.2	4.9	3.7	4.6	4	6.6	8	Đ	5.1	Tb	K	Lên lớp
15	10C7	Nguyễn Văn Phương	4.5	1.3	4.2	6.5	7.6	5.3	4.1	4.3	4.6	4.5	7.3	7.5	Đ	5.1	Kém	Tb	Lưu ban
16	10C8	Lê Ngọc Ánh	4.4	4.8	4.1	6.8	4.3	5.5	6.8	9.8	4.9	7	6.4	7.2	Đ	6	Tb	K	Lên lớp
17	10C8	Hà Tuấn Nhật Luân	4.5	3.7	4.5	5	6.6	5.9	4.1	6.5	4.4	4.7	7.3	6.2	Đ	5.3	Tb	Tb	Lên lớp
18	10C8	Phạm Lê Như Quỳnh	3.5	5.4	3.5	4.1	6.3	5.5	5	5.4	4.9	8	6.9	4.5	Đ	5.3	Tb	K	Lên lớp
19	10C9	Lê Hoài Nam	4.1	3.8	5.3	5.2	6.5	5.3	3.7	4.3	4.6	4.9	6.3	7.4	Đ	5.1	Tb	Tb	Lên lớp
20	10C9	Nguyễn Đức Bằng	4.4	1	3.5	3.5	6.7	6.2	4.2	4.6	4.2	4.9	7	8.3	Đ	4.9	Kém	Tb	Lưu ban



STT	Lớp	Họ và tên		Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Công nghệ	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Tin học	GDQP-AN	Thể dục	ĐTB	XLHL	XLHK	KQ
21	11B1	Tiêu Đình	Cần	5.1	3.9	2	4.8	7.2	6.1	6.2	5.7	4.7	5.8	4.2	6.8	Đ	5.2	Y	Tb	Lưu ban
22	11B1	Võ Thanh Trọng	Khang	4.3	2.6	0	4.4	6.3	5.4	4.2	4.7	3.7	3.5	5.7	6	Đ	4.2	Kém	Tb	Lưu ban
23	11B1	Nguyễn Anh	Thái	4.7	6.3	5.3	7.4	8.3	6.7	7.6	6.9	6	5.5	6.4	6.2	Đ	6.4	Tb	K	Lên lớp
24	11B1	Võ Quang	Tuấn	4.9	6.2	1.8	5.6	7.3	5.3	5	4.4	5.6	4.8	5.9	6.5	Đ	5.3	Kém	K	Lưu ban
25	11B4	Nguyễn Nhật	Khang	4.5	3.5	3.8	6.5	6.3	5.6	3.8	9	2.8	4.3	6	6.1	Đ	5.2	Y	K	Lưu ban
26	11B5	Đỗ Phúc	Lộc	5.2	3.5	2.3	6	6.4	7	7.3	6.5	5.3	5.3	4.7	6.7	Đ	5.5	Y	K	Lưu ban
27	11B5	Nguyễn Trần Như	Phương	4.3	4.5	1.5	6.1	7.1	6.1	5.5	6.8	2.3	4.5	5.6	6.7	Đ	5.1	Kém	K	Lưu ban
28	11B5	Phạm Việt	Quang	5.4	0.8	0.5	5	7	3.9	0.5	4.7	5	4.7	5.1	4.9	Đ	4.0	Kém	Tb	Lưu ban
29	11B6	Lê Tâm	Nhi	4.3	3.7	5.1	5.2	5.2	5.7	5	5.7	5.1	4.1	5.5	5.7	Đ	5	Tb	K	Lên lớp
30	11B7	Nguyễn Huỳnh	Đức	4.8	4.2	3.5	5.1	6.2	5.2	5.1	5.4	6	3.7	6.1	5.4	Đ	5.1	Tb	K	Lên lớp
31	11B7	Nguyễn Thanh	Hùng	5.6	4.7	4	5.1	6.4	5.3	5.6	5	4.5	8	5.6	6.3	Đ	5.5	Tb	K	Lên lớp
32	11B7	Lê Quốc	Trung	6.4	3.5	4	5.5	6	5.2	5	5.7	4.7	4.3	4.4	5.9	Đ	5.1	Tb	K	Lên lớp
33	11B7	Nguyễn Thành	Trung	4.4	4.4	4.8	5.8	7.4	6	6.3	6.2	7	5.7	5.9	5.8	Đ	5.8	Tb	Tb	Lên lớp
34	11B8	Trần Đức	Huy	6	4.9	2.3	5.8	6.1	4.6	4.7	4.9	5.2	7.4	6.3	5.9	Đ	5.3	Y	K	Lưu ban
35	11B8	Hà Trọng	Nghĩa	5	3.5	5	5.8	5.4	4.2	5.6	5.9	4.2	7.6	6.2	5.4	Đ	5.3	Tb	Tb	Lên lớp

Người lập bảng



Trần Nhật Tuấn Vũ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

 Bui Thiện Đạo